

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG THU NSDP	36.740.000.000	224.387.273.927	187.647.273.927	610,74
A.1	TỔNG NGUỒN THU CÂN ĐỐI NSDP	36.740.000.000	224.387.273.927	187.647.273.927	610,74
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.190.000.000	6.502.817.794,00	2.312.817.794	155,20
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.848.000.000	2.729.368.169	881.368.169	147,69
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.342.000.000	3.773.449.625	1.431.449.625	161,12
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.550.000.000	213.097.917.787	180.547.917.787	654,68
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.864.000.000	16.864.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.686.000.000	196.233.917.787	180.547.917.787	1.251,01
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		34.479.897	34.479.897	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.605.058.449	4.605.058.449	
VI	Thu viện trợ		-	-	
VII	Thu huy động đóng góp		147.000.000	147.000.000	
A.2	THU VAY		-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	36.740.000.000	224.370.834.845	187.630.834.845	610,70
I	Tổng chi cân đối ngân sách	36.740.000.000	187.517.978.624	150.777.978.624	510,39
1	Chi đầu tư phát triển		16.676.181.682	16.676.181.682	
2	Chi thường xuyên	36.326.000.000	170.546.788.942	134.220.788.942	469,49
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
5	Chi dự phòng ngân sách	414.000.000	295.008.000	(118.992.000)	71,26
6	Chi tạo nguồn CCTL		-	-	
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)		-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	1.531.137.068	1.531.137.068	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	111.487.068	111.487.068	
	Chi đầu tư		-	-	
	Chi thường xuyên		111.487.068	111.487.068	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.419.650.000	1.419.650.000	
	Chi đầu tư		-	-	
	Chi thường xuyên		1.419.650.000	1.419.650.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		35.123.808.153	35.123.808.153	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		197.911.000	197.911.000	
V	Chi hỗ trợ các địa phương khác		-	-	
VI	Chi trả nợ gốc của địa phương	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐP (A-B)		16.439.082	16.439.082	
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		-	-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN (Đã công phần giao thêm theo QĐ 3091/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND TP)	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	278.590.000.000	36.740.000.000	263.373.062.222	224.387.273.927	94,54	610,74
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	246.040.000.000	4.190.000.000	45.635.606.089	6.649.817.794	18,55	158,71
I	Thu nội địa	246.040.000.000	4.190.000.000	44.565.500.988	6.502.817.794	18,11	155,20
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	460.000.000	-	268.210.423	-	58,31	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	580.000.000	-	480.295.272	-	82,81	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	23.506.823	-		
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước			23.506.823			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.051.000.000	1.525.000.000	23.002.878.840	2.395.289.844	76,55	157,07
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước		1.509.000.000	20.059.835.027	2.355.826.393		156,12
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.851.168.379			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước		16.000.000	91.775.434	39.463.451		246,65
-	Thuế tài nguyên			100.000			
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.679.000.000	817.000.000	7.463.224.599	1.378.159.781	97,19	168,69
6	Lệ phí trước bạ	8.095.000.000		8.013.394.968		98,99	
7	Thu phí, lệ phí	2.713.000.000	349.000.000	625.482.200	405.480.000	23,06	116,18
-	Phí và lệ phí trung ương			179.914.000			
-	Phí và lệ phí địa phương		-	445.568.200	405.480.000		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.324.000.000	1.324.000.000	1.882.526.540	1.882.526.540	142,18	142,18
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	820.000.000		181.859.758		22,18	
10	Thu tiền sử dụng đất	187.950.000.000		1.391.316.776		0,74	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	144.000.000				-	
12	Thu khác ngân sách	6.049.000.000	125.000.000	1.216.870.789	425.427.629	20,12	340,34
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	175.000.000	50.000.000	15.934.000	15.934.000	9,11	31,87
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	788.005.101	-		

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN (Đã cộng phần giao thêm theo QĐ 3091/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND TP)	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu huy động đóng góp		-	282.100.000	147.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			34.479.897	34.479.897		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		-	4.605.058.449	4.605.058.449		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	32.550.000.000	32.550.000.000	213.097.917.787	213.097.917.787	654,68	654,68

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN**

Biểu mẫu số 51/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị: Đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.740.000.000	224.370.834.845	610,70
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.740.000.000	187.517.978.624	510,39
I	Chi đầu tư phát triển	-	16.676.181.682	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	16.676.181.682	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	36.326.000.000	170.546.788.942	469,49
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.000.000	90.706.589.780	75.588,82
	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
III	Chi dự phòng ngân sách	414.000.000	295.008.000	71,26
VI	Chi tạo nguồn CCTL	-	-	
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	-	-	
VIII	Chi hỗ trợ các địa phương khác	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	1.531.137.068	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	111.487.068	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	
	<i>Chi đầu tư</i>	-	-	
	<i>Chi thường xuyên</i>	-	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	111.487.068	
	<i>Chi đầu tư</i>	-	-	
	<i>Chi thường xuyên</i>		111.487.068	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai	-	-	
	<i>Chi đầu tư</i>	-	-	
	<i>Chi thường xuyên</i>	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.419.650.000	
1	Chi đầu tư	-	-	
1.1	<i>Vốn nước ngoài</i>	-	-	
1.2	<i>Vốn trong nước</i>	-	-	
2	Chi thường xuyên	-	1.419.650.000	
2.1	Kinh phí nước ngoài	-	-	
2.2	Kinh phí trong nước		1.419.650.000	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	
D	CHI NỢ TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	197.911.000	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	35.123.808.153	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

ĐVT : Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng cộng	180.474.964.585	4.888.340	172.372.934.010	90.706.589.780	1.932.918.816	1.330.088.150	209.260.228	1.889.080.468	223.154.107	237.536.000	345.495.000	5.723.142.056	1.708.211.780	1.215.116.135	2.799.814.141	45.134.466.913	24.590.952.492	50.250.000	218.08%
1	Trường trung học cơ sở Lý Tự Trọng(1009134)	9.767.921.898		9.767.921.898	9.767.921.898															100%
2	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du(1009274)	9.338.208.427		9.338.205.427	9.338.205.427															100%
3	Trường Tiểu học Kim Đồng(1009767)	13.648.254.241	4.888.340	13.567.376.241	13.567.376.241															99.41%
4	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản(1010457)	6.974.424.452		6.974.424.452	6.974.424.452															100%
5	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ(1010458)	6.211.556.053		6.211.556.053	6.211.556.053															100%
6	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ(1010459)	7.066.987.390		7.066.987.390	7.066.987.390															100%
7	Trường MNBC Vĩnh Điện(1010460)	6.121.043.206		6.121.043.206	6.121.043.206															100%
8	Trường Mẫu giáo công lập Điện Minh(1010464)	6.332.119.586		6.332.119.586	6.332.119.586															100%
9	Trường Mẫu giáo công lập Điện Phương(1010465)	7.449.224.129		7.449.224.129	7.449.224.129															100%
10	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt(1011047)	4.150.434.329		4.150.434.329	4.150.434.329															100%
11	Trường trung học cơ sở Quang Trung(1072433)	11.800.741.832		11.691.696.169	11.691.696.169															99.08%
12	Cấp dự toán bằng lệnh chi tiền	3.796.300.000		3.760.210.650									247.874.000		247.874.000		3.512.336.650			99.05%
13	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Phường Điện Bàn(1145261)	10.122.133.000		9.979.163.729	326.673.000	368.473.412	99.696.000						625.116.000	625.116.000			8.559.205.317			98.59%
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Điện Bàn(1146324)	2.029.317.000		2.017.058.632													2.017.058.632			99.4%
15	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149502)	#REF!		905.635.846													905.635.846			82.43%
17	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149504)	34.285.403.741		32.885.053.678	837.260.000	1.564.445.404	1.230.392.150	115.360.328	775.510.818	111.154.107	136.536.000	345.495.000	2.263.516.056	627.228.780	903.703.135	732.584.141	24.521.683.204	933.450.611	50.250.000	95.92%
18	PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149505)	36.347.141.301			692.422.400			93.899.900	783.491.647								5.618.547.264	23.657.501.881		84.86%

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN**

Mẫu biểu số 57/NĐ31

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị tính: Đồng

S TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	180.474.964.585	4.888.340	101.430.281.208	79.039.795.037	172.372.934.010	8.102.030.575	4.745.774.651	3.356.255.924
1	Trường trung học cơ sở Lý Tự Trọng(1009134)	9.767.921.898		9.713.000.000	54.921.898	9.767.921.898			
2	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du(1009274)	9.338.208.427		9.273.995.229	64.213.198	9.338.205.427	3.000		3.000
3	Trường Tiểu học Kim Đồng(1009767)	13.648.254.241	4.888.340	13.525.000.000	118.365.901	13.567.376.241	80.878.000	80.878.000	
4	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn(1010457)	6.974.424.452		7.143.529.956	-169.105.504	6.974.424.452			
5	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ(1010458)	6.211.556.053		6.201.000.000	10.556.053	6.211.556.053			
6	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ(1010459)	7.066.987.390		7.023.000.000	43.987.390	7.066.987.390			
7	Trường MNBC Vĩnh Điện(1010460)	6.121.043.206		6.127.756.023	-6.712.817	6.121.043.206			
8	Trường Mẫu giáo công lập Điện Minh(1010464)	6.332.119.586		6.392.000.000	-59.880.414	6.332.119.586			
9	Trường Mẫu giáo công lập Điện Phương(1010465)	7.449.224.129		7.719.000.000	-269.775.871	7.449.224.129			
10	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt(1011047)	4.150.434.329		4.321.000.000	-170.565.671	4.150.434.329			
11	Trường trung học cơ sở Quang Trung(1072433)	11.800.741.832		11.185.000.000	615.741.832	11.691.696.169	109.045.663	109.045.663	
12	Cấp dự toán bằng lệnh chi tiền	3.796.300.000		1.801.000.000	1.995.300.000	3.760.210.650	36.089.350		36.089.350
13	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Phường Điện Bàn(1145261)	10.122.133.000		6.454.000.000	3.668.133.000	9.979.163.729	142.969.271	18.088.588	124.880.683
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Điện Bàn(1146324)	2.029.317.000		1.008.000.000	1.021.317.000	2.017.058.632	12.258.368		12.258.368
15	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149502)	1.098.631.000		474.000.000	624.631.000	905.635.846	192.995.154	186.601.634	6.393.520
16	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149503)	3.935.123.000		556.000.000	3.379.123.000	3.308.959.503	626.163.497	373.736.000	252.427.497
17	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149504)	34.285.403.741		1.267.000.000	33.018.403.741	32.885.053.678	1.400.350.063	631.425.865	768.924.198
18	PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI PHƯỜNG ĐIỆN BÀN(1149505)	36.347.141.301		1.246.000.000	35.101.141.301	30.845.863.092	5.501.278.209	3.345.998.901	2.155.279.308

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN

Mẫu số 01/QTND

(kèm theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC
ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND phường Điện Bàn)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10		11	21=16-17-20	12=10+8	13=7-8	14=6+10
	TỔNG SỐ				92.584.206.549	57.018.790.739	2.207.544.000	709.717.000	19.027.387.410	15.966.464.682	15.966.464.682	3.060.922.728	-	16.676.181.682	1.497.827.000	72.985.255.421
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:				92.584.206.549	57.018.790.739	2.207.544.000	709.717.000	19.027.387.410	15.966.464.682	15.966.464.682	3.060.922.728	-	16.676.181.682	1.497.827.000	72.985.255.421
*	LĨNH VỰC GIAO THÔNG - THUỸ LỢI (Vốn trong nước)				44.054.952.000	26.630.905.200	2.207.544.000	709.717.000	6.715.407.000	4.838.370.000	4.838.370.000	1.877.037.000	-	5.548.087.000	1.497.827.000	31.469.275.200
1	Nâng cấp tuyến đường GTNT từ ĐX 3 đến Bà Chi	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8145016	990.000.000	0			314.846.000	314.846.000	314.846.000		0	314.846.000	0	314.846.000
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ đường liên khối phố đến trường Mẫu giáo Điện Minh	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8148964	201.000.000	0			159.905.000	159.905.000	159.905.000		0	159.905.000	0	159.905.000
3	Nâng cấp tuyến đường GTNTừ quốc lộ 1A (cũ) Thanh Hà đến cống chui Trung phú 2	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8042906	1.150.000.000	800.000.000			329.931.000	329.931.000	329.931.000		0	329.931.000	0	1.129.931.000
4	Nâng cấp mở rộng đoạn đường GTNT Tuyến đường từ QL1A cũ (ông Trach) đến Khúc Lũy	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8055211	1.100.000.000	800.000.000			258.865.000	258.865.000	258.865.000		0	258.865.000	0	1.058.865.000
5	Bê tông kênh mương năm 2024, HM : Kênh từ Bê tông Vá Vệnh đến Lê Phán - TB Vĩnh Điện	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8108285	334.710.000	170.000.000			140.000.000	140.000.000	140.000.000		0	140.000.000	0	310.000.000

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
6	BT kênh mương năm 2024, HM : Kênh tưới vùng Úc Lũy - Tân Mỹ - TB Vĩnh Điện	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8106755	557.850.000	250.000.000			286.450.000	284.690.000	284.690.000	1.760.000	0	284.690.000	0	534.690.000
7	Trục chính GTNĐ , HM : Tuyến ĐX2 đến ông Dũng	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8106191	256.720.000	120.000.000			119.572.000	119.572.000	119.572.000		0	119.572.000	0	239.572.000
8	Trục chính giao thông nội đồng, HM : Tuyến NĐT 07 Bãi Bồi Khúc Lũy	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8108286	462.200.000	230.000.000			211.579.000	211.579.000	211.579.000		0	211.579.000	0	441.579.000
9	Trục chính giao thông nội đồng, HM : Tuyến NĐT 06 Bãi Bồi Khúc Lũy-Đồng Hạnh	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8108551	1.147.325.000	500.000.000			580.860.000	567.242.000	567.242.000	13.618.000	0	567.242.000	0	1.067.242.000
10	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ ĐH9 đến nhà ông Xuân	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8056993	1.150.000.000	800.000.000			333.370.000	333.370.000	333.370.000		0	333.370.000	0	1.133.370.000
11	Kiến cổ hóa kênh mương loại III; hạng mục: Kênh Trinh - Châu Bông TB Vĩnh Điện	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8000532	372.776.000	340.000.000			28.246.000	28.246.000	28.246.000		0	28.246.000	0	368.246.000
12	KCHKM; HM: Tuyến kênh từ Cổng Quý đi Nguyễn Trinh, trạm bơm Vĩnh Điện	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8041872	1.090.700.000	972.923.000			117.777.000	117.777.000	117.777.000		0	117.777.000	0	1.090.700.000
13	Mương thoát nước cống chui ĐH2, thôn Thanh Chiếm 2	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8058457	994.500.000	900.000.000			94.546.000	94.546.000	94.546.000		0	94.546.000	0	994.546.000
14	Mương thoát nước cống chui đội 4, thôn Thanh Chiếm 2	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8086518	774.253.000	700.000.000			56.706.000	56.706.000	56.706.000		0	56.706.000	0	756.706.000
15	Tuyến Kiệt Châu đi ĐT 608	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8105145	834.566.000	571.000.000			263.566.000	263.566.000	263.566.000		0	263.566.000	0	834.566.000
16	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ Nguyễn Căn đi Dương Long	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8121730	1.072.100.000	700.000.000			364.421.000	364.421.000	364.421.000		0	364.421.000	0	1.064.421.000
17	KCH kênh mương loại III , HM : Kênh chính trạm bơm Lâm thái từ Đồng Hạnh - Khúc Lũy TB Lâm Thái	TT CU DVSN	KBNN KV XIII - PGD 12	8001325	1.954.884.000	1.000.000.000			466.384.000	-	-	466.384.000	0	0	0	1.000.000.000

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)				Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)				Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
18	Kè chống sạt lở bờ sông Vĩnh Điện khu vực đường Nguyễn Văn Trỗi	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8056992	6.476.660.000	5.718.903.285			579.101.000	-	-	579.101.000	0	0	5.718.903.285	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Cao Vân (Đoạn từ Mẹ Thứ đến Cao Thắng)	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	7954416	7.900.000.000	7.587.078.915	1.000.000.000	-	-	-	-		0	0	1.000.000.000	7.587.078.915
20	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8093344	10.446.000.000	2.200.000.000	1.207.544.000	709.717.000	-	-	-		0	709.717.000	497.827.000	2.200.000.000
21	Nâng cấp tuyến đường kiệt 85 Trần Thị Lý	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8151701	340.000.000		0		146.886.000	146.886.000	146.886.000		0	146.886.000	0	146.886.000
22	Nâng cấp tuyến đường kiệt 26 Trần Cao Vân	Văn phòng UBND& HĐND phường	KBNN KV XIII - PGD 12	8151702	102.000.000		0		91.572.000	91.572.000	91.572.000		0	91.572.000	0	91.572.000
23	Cải tạo tuyến đường kiệt 31 Nguyễn Văn Trỗi	Văn phòng UBND& HĐND phường	KBNN KV XIII - PGD 12	8150374	29.320.000		0		29.263.000	29.263.000	29.263.000		0	29.263.000	0	29.263.000
24	Cải tạo vỉa hè sau công viên Thanh niên	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8150447	203.880.000		0		95.409.000	95.409.000	95.409.000		0	95.409.000	0	95.409.000
25	Kênh Nguyễn Lân đi Điện Minh	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8112930	502.200.000	370.000.000			132.230.000	125.278.000	125.278.000	6.952.000	0	125.278.000	0	495.278.000
26	Kênh Kiệt Châu- Mương Ba Sầu	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8112929	325.500.000	240.000.000			85.470.000	81.978.000	81.978.000	3.492.000	0	81.978.000	0	321.978.000
27	GTND - Tuyến Uất lũy đi Trần Thị Cẩn	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8159837	474.930.000		0		468.850.000	-	-	468.850.000	0	0	0	0
28	Đường ĐH2 đến Nguyễn Lợi	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7974023	660.000.000	524.000.000			121.600.000	-	-	121.600.000	0	0	0	524.000.000
29	Kênh ông Bông đến đồng vườn đội 1 - Trạm bơm Lâm thái	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7934942	367.719.000	343.000.000			15.280.000	-	-	15.280.000	0	0	0	343.000.000

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
30	Bê tông mặt đường giao thông nội đồng, HM : tuyến đường cống chui Điện Nam Trung đến nhà ông Nguyễn Phước Xuân	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7934267	315.000.000	294.000.000			15.368.000	15.368.000	15.368.000	0	15.368.000	0	309.368.000	
31	Đường trục chính giao thông nội đồng, HM: Tuyến đường ông Năm đến đồng Chui Bàu	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8115835	858.936.000	500.000.000			200.000.000	-	-	200.000.000	0	0	0	500.000.000
32	Mương thoát nước Đồng Khương I	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8142889	609.223.000	0			607.354.000	607.354.000	607.354.000	0	607.354.000	0	607.354.000	
*	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC DẠY NGHỀ (Vốn trong nước)				4.797.973.000	490.000.000	0	0	3.184.202.000	3.100.922.000	3.100.922.000	83.280.000	0	3.100.922.000	0	3.590.922.000
1	Nâng cấp sửa chữa và cải tạo trường THCS Lý Tự Trọng - HM : Nâng cấp sửa chữa mái tôn, trần, lân sơn khối nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục khác	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8145017	1.156.000.000	0			800.000.000	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	0	800.000.000	
2	Nâng cấp sửa chữa công trình trường TH Nguyễn Văn Cừ (cs1); HM: XM khu vệ sinh GV, bổ sung thêm phòng VS học sinh và các hạng mục liên quan	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8124584	783.949.000	300.000.000			483.949.000	483.949.000	483.949.000	0	483.949.000	0	783.949.000	
3	Nâng cấp sửa chữa và cải tạo trường Mẫu giáo Vĩnh Điện. HM: cải tạo khu vệ sinh khối lớp học trước, khối dãy sau và các hạng mục khác liên quan.	Văn phòng UBND& HĐND phường	KBNN KV XIII - PGD 12	8144745	1.200.000.000	0			800.000.000	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	0	800.000.000	
4	Nâng cấp sửa chữa và cải tạo trường TH Nguyễn Văn Cừ (CS); Nâng cấp sân nền và XM Mương thoát nước và các hạng mục khác	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8145612	1.110.924.000	0			1.016.973.000	1.016.973.000	1.016.973.000	0	1.016.973.000	0	1.016.973.000	

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
5	Trường THCS Lý Tự Trọng, HM: Sân nền, hệ thống thoát nước	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7952719	547.100.000	190.000.000			83.280.000	0		83.280.000	0	0	0	190.000.000
*	LĨNH VỰC VĂN HÓA - THÔNG TIN (Vốn trong nước)				7.057.442.000	4.456.493.400	0,00	0	1.978.803.000	1.934.106.000	1.934.106.000	44.697.000	0	1.934.106.000	0	6.390.599.400
1	Nhà bia và nhà truyền thống phường Điện Minh, HM: xây dựng bình phong, bia ghi danh trồng cây xanh và các hạn mục khác	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8151222	100.817.000	0			100.817.000	100.817.000	100.817.000		0	100.817.000	0	100.817.000
2	Xây dựng tường rào nhà văn hóa Trung Phú 1	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8091390	292.000.000	198.856.000			91.870.000	91.870.000	91.870.000		0	91.870.000	0	290.726.000
3	Xây mới nhà văn hóa Đồng Khương 2	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8112906	1.135.825.000	600.500.000			20.000.000	20.000.000	20.000.000		0	20.000.000	0	620.500.000
4	Lắp đặt hệ thống màn hình Led trong hội trường trung tâm VH-TT&TT-TH thị xã Điện Bàn	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8105058	1.450.000.000	1.050.000.000			307.098.000	307.098.000	307.098.000		0	307.098.000	0	1.357.098.000
5	Trùng tu, sửa chữa di tích nhà cô Nguyễn Nho Phán, HM: Cải tạo sân nền, hệ thống điện sân vườn, cây xanh và các hạn mục khác	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8109869	200.000.000	176.737.400			10.640.000	1.930.000	1.930.000	8.710.000	0	1.930.000	0	178.667.400
6	Xây dựng bản đồ tra cứu địa điểm, thông tin du lịch; số hóa mô hình 3D một số diếm, di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn; xây dựng hệ thống thuyết minh tự động QR	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8108026	3.878.800.000	2.430.400.000			1.448.378.000	1.412.391.000	1.412.391.000	35.987.000	0	1.412.391.000	0	3.842.791.000
*	LĨNH VỰC AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH (Vốn trong nước)				2.760.845.000	1.000.000.000	0	0	818.545.000	818.545.000	818.545.000	0	0	818.545.000	0	1.818.545.000

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
1	Trụ sở công an Điện Minh, HM : giải phóng mặt bằng và san nền	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8091389	1.642.300.000	200.000.000			500.000.000	500.000.000	500.000.000		0	500.000.000	0	700.000.000
2	Tường rào, cổng ngõ, sân nền Trụ sở Công an phường Điện phương	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8105418	1.118.545.000	800.000.000			318.545.000	318.545.000	318.545.000		0	318.545.000	0	1.118.545.000
*	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG (Vốn trong nước)				1.116.135.000	461.330.139	0	0	654.804.861	654.804.861	654.804.861	0	0	654.804.861	0	1.116.135.000
1	Sửa chữa nhà làm việc BCH Quân sự và các hạng mục khác	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8105413	1.116.135.000	461.330.139			654.804.861	654.804.861	654.804.861		0	654.804.861	0	1.116.135.000
*	THỂ DỤC THỂ THAO				1.435.731.476	1.200.000.000	0	0	235.731.476	235.731.476	235.731.476	0	0	235.731.476	0	1.435.731.476
1	Bể bơi phường Điện Phương	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8079706	1.435.731.476	1.200.000.000			235.731.476	235.731.476	235.731.476		0	235.731.476	0	1.435.731.476
*	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG QLNN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HỘI ĐOÀN THỂ (Vốn trong nước)				31.361.128.073	22.780.062.000	0	0	5.439.894.073	4.383.985.345	4.383.985.345	1.055.908.728	0	4.383.985.345	0	27.164.047.345
1	Nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Điện Minh, HM: xây nhà làm việc chính, khu lưu niệm đình làng La Qua; kê mở rộng-san nền và sân nền	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7859102	12.500.000.000	11.229.449.000			1.008.950.000	704.352.000	704.352.000	304.598.000	0	704.352.000	0	11.933.801.000
2	Đầu tư xây mới trụ sở UBND phường Điện Phương và các hạng mục có liên quan	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8053351	14.500.000.000	9.000.000.000			2.884.460.000	2.388.479.272	2.388.479.272	495.980.728	0	2.388.479.272	0	11.388.479.272
3	Nạo vét lạch sông con Bông Lai - Tuyến ĐX 2 đến ĐX4	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8152583	52.488.000	0			8.497.000	8.497.000	8.497.000		0	8.497.000	0	8.497.000

S T T	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
						Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)		Vốn kế hoạch năm quyết toán (2025)	Giải ngân		Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
4	Phòng chống hạn, nhiệm mẫn và ngập úng năm 2024- HM: Nạo vét lạch sông Hạnh Ba và Bông Lai phường Điện Minh	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8106290	102.677.000	51.339.000			49.273.000	49.273.000	49.273.000		0	49.273.000	0	100.612.000
5	Mương thoát nước xử lý ô nhiễm môi trường do ứ nước đọng trong KDC Tân Mỹ phường Điện Minh	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8060549	700.000.000	395.680.000			276.871.000	276.871.000	276.871.000		0	276.871.000	0	672.551.000
6	Điện chiếu sáng tuyến đường từ Hương Đàn đến Trần Biểu khối phố Triêm Đông 1	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8121724	1.120.767.073	781.760.000			339.007.073	339.007.073	339.007.073		0	339.007.073	0	1.120.767.073
7	Điện chiếu sáng công cộng tuyến đường giao thông từ QL 1 A đến nhà Đỗ Thới	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	8109814	1.116.196.000	500.000.000			616.196.000	616.196.000	616.196.000		0	616.196.000	0	1.116.196.000
8	Nhà xưởng HTX Nông nghiệp Điện Minh I	TT CU DVSNC	KBNN KV XIII - PGD 12	8112969	860.000.000	480.000.000			215.000.000	0	0	215.000.000	0	0	0	480.000.000
9	Trường THCS Lý Tự Trọng, HM: Nhà vệ sinh giáo viên	Phòng KT,HT-ĐT	KBNN KV XIII - PGD 12	7917051	409.000.000	341.834.000			41.640.000	1.310.000	1.310.000	40.330.000	0	1.310.000	0	343.144.000